

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC NHA TRANG

THÔNG BÁO

Công khai tài chính của cơ sở giáo dục đại học, trường cao đẳng sư phạm, trung cấp sư phạm
năm học 2024-2025

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Học phí/1SV/năm học 2024-2025	Dự kiến Học phí/1SV của cả khóa học	Ghi chú
I	Học phí chính quy chương trình đại trà				
1	Tiến sĩ				
a	Hệ đào tạo 3 năm				
	Khối ngành III: Kinh doanh và quản lý, pháp luật	Triệu đồng/năm	35,25	121,75	
	Khối ngành IV: Khoa học sự sống, khoa học tự nhiên	Triệu đồng/năm	38	135,25	
	Khối ngành V: Toán và thống kê, máy tính và CNTT, CN kỹ thuật, kỹ thuật, sản xuất và chế biến, kiến trúc và xây dựng, nông lâm nghiệp và thủy sản	Triệu đồng/năm	41	141,00	
	Khối ngành VII: Nhân văn, khoa học xã hội và hành vi, báo chí và thông tin, dịch vụ xã hội, du lịch, khách sạn, thể dục thể thao, dịch vụ vận tải, môi trường và bảo vệ môi trường	Triệu đồng/năm	35,25	122,75	
b	Hệ đào tạo 4 năm				
	Khối ngành III: Kinh doanh và quản lý, pháp luật	Triệu đồng/năm	35,25	175,50	
	Khối ngành IV: Khoa học sự sống, khoa học tự nhiên	Triệu đồng/năm	38	195,75	
	Khối ngành V: Toán và thống kê, máy tính và CNTT, CN kỹ thuật, kỹ thuật, sản xuất và chế biến, kiến trúc và xây dựng, nông lâm nghiệp và thủy sản	Triệu đồng/năm	41	203,25	
	Khối ngành VII: Nhân văn, khoa học xã hội và hành vi, báo chí và thông tin, dịch vụ xã hội, du lịch, khách sạn, thể dục thể thao, dịch vụ vận tải, môi trường và bảo vệ môi trường	Triệu đồng/năm	35,25	177,25	
2	Thạc sĩ				
	Khối ngành III: Kinh doanh và quản lý, pháp luật	Triệu đồng/năm	21,15	45,15	
	Khối ngành IV: Khoa học sự sống, khoa học tự nhiên	Triệu đồng/năm	22,80	49,80	
	Khối ngành V: Toán và thống kê, máy tính và CNTT, CN kỹ thuật, kỹ thuật, sản xuất và chế biến, kiến trúc và xây dựng, nông lâm nghiệp và thủy sản	Triệu đồng/năm	24,60	52,35	



STT	Nội dung	Đơn vị tính	Học phí/1SV/năm năm học 2024-2025	Dự kiến Học phí/1SV của cả khóa học	Ghi chú
	Khối ngành VII: Nhân văn, khoa học xã hội và hành vi, báo chí và thông tin, dịch vụ xã hội, du lịch, khách sạn, thể dục thể thao, dịch vụ vận tải, môi trường và bảo vệ môi trường	Triệu đồng/năm	22,50	46,80	
3	Đại học				
	Khối ngành III: Kinh doanh và quản lý, pháp luật	Triệu đồng/năm	14,10	70,20	
	Khối ngành IV: Khoa học sự sống, khoa học tự nhiên	Triệu đồng/năm	15,20	78,30	
	Khối ngành V: Toán và thống kê, máy tính và CNTT, CN kỹ thuật, kỹ thuật, sản xuất và chế biến, kiến trúc và xây dựng, nông lâm nghiệp và thủy sản	Triệu đồng/năm	16,40	81,30	
	Khối ngành VII: Nhân văn, khoa học xã hội và hành vi, báo chí và thông tin, dịch vụ xã hội, du lịch, khách sạn, thể dục thể thao, dịch vụ vận tải, môi trường và bảo vệ môi trường	Triệu đồng/năm	15	71,80	
II	Học phí hình thức vừa học vừa làm				
	Đại học				
a	Khối ngành III: Kinh doanh và quản lý, pháp luật				
	- Bảng 2	Triệu đồng/năm	18	42,00	
	- Liên thông ĐH từ CĐ	Triệu đồng/năm	18	30,00	
	- Liên thông ĐH từ TC	Triệu đồng/năm	18	55,95	
	- VHVL 4 năm	Triệu đồng/năm	18	102,15	
b	Khối ngành V: Toán và thống kê, máy tính và CNTT, CN kỹ thuật, kỹ thuật, sản xuất và chế biến, kiến trúc và xây dựng, nông lâm nghiệp và thủy sản				
	- Bảng 2	Triệu đồng/năm	21	48,75	
	- Liên thông ĐH từ CĐ	Triệu đồng/năm	21	34,88	
	- Liên thông ĐH từ TC	Triệu đồng/năm	21	64,88	
	- VHVL 4 năm	Triệu đồng/năm	21	118,35	
c	Khối ngành VII: Nhân văn, khoa học xã hội và hành vi, báo chí và thông tin, dịch vụ xã hội, du lịch, khách sạn, thể dục thể thao, dịch vụ vận tải, môi trường và bảo vệ môi trường				
	- Bảng 2	Triệu đồng/năm	18	42,30	
	- Liên thông ĐH từ CĐ	Triệu đồng/năm	18	30,15	
	- Liên thông ĐH từ TC	Triệu đồng/năm	18	56,40	
	- VHVL 4 năm	Triệu đồng/năm	18	103,20	



STT	Nội dung	Đơn vị tính	Học phí/1SV/năm năm học 2024-2025	Dự kiến Học phí/1SV của cả khóa học	Ghi chú
III	Tổng nguồn thu năm 2024 (Trường và các Viện, Trung tâm hạch toán độc lập)	Tỷ đồng	345,72		
III.1	Nguồn thu của Trường	Tỷ đồng	309,83		
1	Từ ngân sách nhà nước cấp dự toán	Tỷ đồng	31,31		Bộ GD & ĐT giao dự toán NSNN (Chương: 022)
	- Kinh phí thường xuyên	Tỷ đồng	18,06		
	- Kinh phí không thường xuyên (KHCN, Đề án dạy và học ngoại ngữ, Đề án 89, MGHP, Hỗ trợ CPHT, Chính sách cho SV khuyết tật, Học bổng và CSXH; Đào tạo Lưu học sinh Lào diện Hiệp định, Sự nghiệp bảo vệ môi trường, Vốn viện trợ nước ngoài)	Tỷ đồng	13,24		- NCKH: 3,659 tỷ - ĐT Lưu HS Lào: 0,284 tỷ - Sự nghiệp bảo vệ môi trường: 0,631 tỷ - Đề án dạy và học ngoại ngữ: 0,484 tỷ - Đề án 89: 0,044 tỷ - MGHP: 1,888 tỷ - HT CPHT: 0,458 tỷ - Chính sách cho SV khuyết tật: 0,029 tỷ - HB và CSXH: 0,202 tỷ - Vốn viện trợ nước ngoài: 5,565 tỷ
2	Kinh phí đào tạo Lưu học sinh Lào diện ngoài Hiệp định	Tỷ đồng	1,26		Ngân sách Tỉnh (Chương:560)
3	Từ học phí	Tỷ đồng	231,24		
	- Học phí chính quy (ĐH, CH, NCS)	Tỷ đồng	212,59		
	- Học phí phi chính quy (Liên thông, VHVL, VB2), liên kết đào tạo xa trường	Tỷ đồng	18,66		
4	Từ nghiên cứu khoa học và chuyên giao công nghệ	Tỷ đồng	-		
5	Từ nguồn hợp pháp khác (Lệ phí TS, KTX, cho thuê MB, Lãi ngân hàng ...)	Tỷ đồng	43,35		
6	Các khoản thu hạch toán vào các quỹ (cơ quan cấp trên chuyển tiền khen thưởng; Các Viện, Trung tâm trực thuộc nộp nghĩa vụ; các lớp đào tạo ngắn hạn; ...)	Tỷ đồng	2,67		
III.2	Nguồn thu tại các Viện, Trung tâm hạch toán độc lập	Tỷ đồng	35,88		
1	Từ hoạt động sản xuất kinh doanh dịch vụ	Tỷ đồng	35,88		

Khánh Hòa, ngày 04. tháng 12 năm 2025



Quách Hoài Nam

